

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 13/2020/DS-ST
Ngày: 27 - 7 - 2020.
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Quang Chinh;
2. Bà Cao Thị Thúy Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020 tại Hội trường B – Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 176/2019/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2019 về: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐST-DS, ngày 04 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2020/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2020/QĐST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị H.

Địa chỉ: Số 25, đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Quý T, chị Trần Thị T1.

Địa chỉ: Buôn K2, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Cải Minh H1.

Địa chỉ: Số 25, đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt (anh H1 ủy quyền cho chị H tham gia tố tụng, theo giấy ủy quyền ngày 05/5/2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/9/2019, quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Phan Thị H trình bày:

Vào ngày 19/11/2018 dương lịch, vợ chồng anh T, chị T1 đến nhà chị H vay số tiền 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu đồng*), khi vay hai bên có viết giấy vay tiền cùng ngày, thỏa thuận thời hạn trả nợ là 20 ngày kể từ ngày vay, hai bên không ghi

thỏa thuận về lãi suất trong giấy vay nhưng có thỏa thuận miệng là anh T, chị T1 phải trả lãi theo quy định của pháp luật. Khi vay anh T, chị T1 có đưa cho chị H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 078078 cấp ngày 02/11/2018 mang tên anh T, chị T1 để thế chấp làm tin, việc thế chấp không công chứng, chứng thực hoặc xác nhận của Cơ quan có thẩm quyền.

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 04/9/2019, chị H yêu cầu anh T, chị T1 phải trả số tiền vay gốc là 500.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật. Ngày 12/02/2020 đương lịch anh T, chị T1 đã trả được cho chị H số tiền gốc là 100.000.000 đồng nên chị H xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, theo hướng chỉ yêu cầu anh T, chị T1 phải tiếp tục trả cho chị H số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng. Ngày 12/02/2020 đương lịch chị H đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 078078 cho anh T để anh T bán đất lấy tiền trả nợ, chị H không yêu cầu giải quyết vấn đề gì liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 078078 nêu trên.

- Về lãi suất: Khi cho vay giữa chị H và anh T, chị T1 không ghi thỏa thuận về lãi suất vào trong giấy vay tiền nhưng hai bên có thỏa thuận bằng miệng, từ ngày vay đến nay anh T, chị T1 đã trả được cho chị H số tiền lãi là 5.000.000 đồng vào khoảng cuối năm 2018 (khoảng ngày 25, 26 tết năm 2018). Nên chị H yêu cầu anh T, chị T1 phải trả lãi phát sinh trên khoản vay gốc.

Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

- Về số nợ gốc: Buộc anh T và chị T1 phải trả cho chị H số tiền gốc còn nợ lại là 400.000.000 đồng.

- Về tiền lãi: Theo đơn khởi kiện, bản tự khai chị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Lê Quý T và vợ là chị Trần Thị T1 trả cho chị H số tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc 500.000.000 đồng theo quy định của pháp luật, với mức lãi suất 1%/tháng (12%/năm) kể từ ngày vay là ngày 19/11/2018 dương lịch đến khi giải quyết xong vụ án. Tuy nhiên, đến ngày 12/02/2020 anh T, chị T1 đã trả được 100.000.000 đồng tiền gốc, nên tại Đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện ngày 12/02/2020, chị H xin thay đổi yêu cầu tính lãi theo hướng tính lãi số tiền 500.000.000 đồng, với mức lãi 1%/tháng kể từ ngày vay là ngày 19/11/2018 dương lịch đến ngày 12/02/2020 dương lịch là 01 năm 02 tháng 23 ngày = 438 ngày, tiền lãi là 73.000.000 đồng, sau khi trừ đi 5.000.000 đồng tiền lãi anh T, chị T1 đã trả thì số tiền lãi anh T chị T1 còn phải trả cho giai đoạn này là 68.000.000 đồng. Buộc anh T, chị T1 trả tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc còn lại là 400.000.000 đồng, mức lãi 1%/tháng kể từ ngày 13/02/2020 đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa chị H xin thay đổi về yêu cầu tính lãi, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc anh T, chị T1 phải trả lãi do chậm trả tiền, với mức lãi là 10%/năm, thời gian tính lãi cụ thể:

Tính lãi phát sinh trên số nợ gốc 500.000.000 đồng, tính từ ngày quá hạn trả nợ

là 10/12/2018 đến ngày 12/02/2020, với mức lãi suất 10%/năm.

Tính lãi trên số nợ gốc còn nợ lại là 400.000.000 đồng, tính từ ngày 13/02/2020 đến ngày xét xử vụ án là ngày 27/7/2020, với mức lãi 10%/năm, chị H đồng ý khấu trừ đi số tiền lãi 5.000.000 đồng anh T, chị T1 đã trả.

Về nội dung giấy vay có ghi tên anh Cải Minh H1 là chồng H tại phần nội dung, chị H xác định giấy vay ghi như vậy nhưng thực tế việc vay tiền nêu trên chỉ diễn ra giữa chị H và vợ chồng anh T, chị T1 và chị H chỉ cho anh H1 biết sau khi đến hạn nhưng anh T, chị T1 không trả nợ nên trong việc vay tiền thực tế anh H1 không liên quan.

Tại bản tự khai ngày 07/02/2020, bị đơn anh Lê Quý T trình bày nội dung như sau:

Vào ngày 19/11/2018 dương lịch, vợ chồng anh T, chị T1 có vay của chị H số tiền 500.000.000 đồng để mua đất. Do làm ăn thua lỗ nên đến nay, vợ chồng anh T chưa trả nợ cho chị H được. Trong giấy vay tiền ghi thời hạn vay là 20 ngày, hiện tại anh T đang lo bán rẫy để trả cho chị H. Anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật về lãi suất đối với khoản vay nêu trên. Về thời hạn trả nợ thì anh T hứa trong tháng 02/2020, anh T sẽ bán 01 lô rẫy 05 sào của anh T để trả cho chị H 180.000.000 đồng tiền gốc. Sau đó anh T hứa đến ngày 30/4/2020 anh T sẽ trả hết số tiền gốc còn lại là 320.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 18/02/2020, bị đơn chị Trần Thị T1 trình bày nội dung như sau:

Vào ngày 19/11/2018 dương lịch, vợ chồng anh T, chị T1 có vay của chị Phan Thị H số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 20 ngày nhưng do làm ăn thua lỗ nên chưa trả cho chị H đúng hạn được, đến ngày 12/02/2020, vợ chồng anh T chị T1 bán được 5 sào rẫy cà phê nên đã trả cho chị H được 100.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc còn lại là 400.000.000 đồng thì vợ chồng chị T1 sẽ thu xếp trả cho chị H sau, mong chị H thông cảm gia hạn thêm cho vợ chồng chị T1.

Quá trình giải quyết sau đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng vợ chồng anh T, chị T1 đều vắng mặt. Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử và tiến hành cấp, tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy báo phiên tòa và các Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vợ chồng anh T và chị T1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật. Đối với những người tham gia tố tụng nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn cố tình trốn tránh, Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ đầy đủ các thủ tục tố tụng cho bị đơn, việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị H, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định vợ chồng anh T, chị T1 đã vay chị H số tiền 500.000.000 đồng, sau khi trả được 100.000.000 đồng, tính đến nay còn nợ lại 400.000.000 đồng là có thật, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc còn lại là 400.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh theo quy định của pháp luật cho nguyên đơn.

Về án phí, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật, tố tụng dân sự: Quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng hợp đồng dân sự về vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, các Quyết định hoãn phiên tòa, giấy báo tham gia phiên tòa, nhưng vợ chồng bị đơn anh T, chị T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của chị H, buộc vợ chồng anh T và chị T1 phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 400.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ giấy vay tiền ngày 19/11/2018, lời trình bày của chị H và sự thừa nhận của bị đơn là vợ chồng anh T, chị T1. Đã đủ căn cứ xác định vào ngày 19/11/2018 vợ chồng anh T, chị T1 có vay của chị H số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ là 20 ngày. Khi quá hạn trả nợ, chị H đã nhiều lần yêu cầu nhưng anh T, chị T1 vẫn chưa trả được, nên chị H đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T, chị T1 phải trả số tiền nợ 500.000.000 đồng. Sau khi Tòa án thụ lý, quá trình giải quyết vụ án, vào ngày 12/02/2020 anh T, chị T1 đã trả cho chị H 100.000.000 đồng tiền gốc. Chị H đã có đơn xin thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T, chị T1 phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc còn lại 400.000.000 đồng.

Yêu cầu thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của chị H là đúng quy định pháp luật, do đương sự đã tự nguyện giao kết hợp đồng dân sự về việc vay tiền, nội dung thỏa thuận giữa hai bên không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của hai bên. Đến nay anh T, chị T1 chưa trả nợ cho chị H số tiền còn lại là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên vay, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T, chị T1 phải có nghĩa vụ trả số tiền 400.000.000 đồng nợ gốc còn nợ lại là có căn cứ.

[2.2] Về lãi suất: Giấy vay tiền ngày 19/11/2018 không ghi thỏa thuận về lãi

suất, tuy nhiên anh T, chị T1 đã không trả nợ đúng hạn, vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tại phiên tòa chị H xin thay đổi một phần yêu cầu tính lãi theo hướng yêu cầu tính lãi chậm trả với mức lãi 10%/năm, tương ứng thời gian chậm trả là đúng quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nên cần chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả của chị H, lãi được tính cụ thể như sau:

- Tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng, được tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là 10/12/2018 đến ngày 12/02/2020 (ngày trả 100.000.000 đồng) là 01 năm 02 tháng 02 ngày = 427 ngày, với mức lãi luật 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng.

$500.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 427 \text{ ngày} : 30 = 59.068.333 \text{ đồng}.$

- Tiền lãi đối với số nợ gốc còn lại là 400.000.000 đồng, được tính từ ngày 13/02/2020 đến ngày xét xử vụ án là ngày 27/7/2020 là 05 tháng 14 ngày = 164 ngày, với mức lãi 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng.

$400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 164 \text{ ngày} : 30 = 18.149.333 \text{ đồng}.$

Tổng cộng tiền lãi là 59.068.333 đồng + 18.149.333 đồng = 77.217.666 đồng, sau khi khấu trừ đi số tiền lãi 5.000.000 đồng anh T, chị T1 đã trả, cần buộc anh T, chị T1 phải trả cho chị H số tiền lãi 72.217.666 đồng là phù hợp.

Tổng cộng cả gốc và lãi là 472.217.666 đồng.

[2.3] Từ những nhận định trên, xét yêu cầu khởi kiện của chị H là có căn cứ, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị H, buộc vợ chồng anh Lê Quý T và chị Trần Thị T1 phải trả cho chị H tổng số tiền 472.217.666 đồng, trong đó nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi là 72.217.666 đồng.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của chị H được chấp nhận toàn bộ, nên buộc vợ chồng anh T, chị T1 phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Cần hoàn trả cho nguyên đơn chị Phan Thị H tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, các Điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị H.

- Buộc bị đơn vợ chồng Lê Quý T và chị Trần Thị T1 có nghĩa vụ trả cho chị Phan Thị H tổng số tiền 472.217.666 đồng (*bốn trăm bảy mươi hai triệu hai trăm mười bảy ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*). Trong đó nợ gốc là 400.000.000 đồng, tiền lãi là 72.217.666 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc bị đơn vợ chồng anh Lê Quý T và chị Trần Thị T1 phải chịu 22.888.706 đồng (*hai mươi hai triệu tám trăm tám mươi tám ngàn bảy trăm lẻ sáu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho nguyên đơn chị Phan Thị H số tiền 12.000.000 đồng (*mười hai triệu đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0014436 ngày 20/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Lưu VT, VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Hoàng Văn Vân

